

Số: 49 /2026/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 01 tháng 2 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định cơ chế tài chính đối với nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao;

Theo đề nghị của Giám đốc Cơ quan điều hành Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định cơ chế tài chính đối với nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, cấp kinh phí, thanh toán, quyết toán đối với các nội dung chi quản lý và chi thực hiện nhiệm vụ nghiên

cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược (sau đây viết tắt là nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược) quy định tại Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao (sau đây viết tắt là Nghị định số 260/2026/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược tại Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kinh phí đối ứng* là phần kinh phí ngoài ngân sách nhà nước do tổ chức chủ trì, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược cam kết bố trí hoặc huy động từ các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược. Kinh phí đối ứng không bao gồm vốn ODA, vốn vay ưu đãi được quy định tại Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài; viện trợ không hoàn lại và các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. *Kinh phí dự phòng* là khoản kinh phí được lập, thẩm định và phê duyệt trong dự toán của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược để chi cho thay đổi, phát sinh theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 267/2025/NĐ-CP).

3. *Vị trí công việc* là vị trí được giao cho cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, được xác định trên cơ sở công việc được giao, phạm vi trách nhiệm, yêu cầu về năng lực chuyên môn, khối lượng thời gian thực hiện và kết quả phải hoàn thành làm căn cứ lập dự toán chi thù lao nhân lực thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

4. *Tổ chức chủ trì cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ* là tổ chức chủ trì nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được tổ chức thực hiện theo hình thức cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ.

Điều 4. Nguồn kinh phí, nguyên tắc và mức bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

a) Ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được bố trí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghệ cao.

b) Nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước, bao gồm:

b.1) Kinh phí đối ứng của tổ chức chủ trì, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

b.2) Kinh phí từ hợp tác quốc tế;

b.3) Các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Mức hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược do Nhà nước đặt hàng; nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược nhằm nghiên cứu, làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nền tảng hoặc công nghệ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có mức độ rủi ro cao về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 70% kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược nhằm phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược có khả năng ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa. Phần kinh phí còn lại do tổ chức chủ trì, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược bố trí từ kinh phí đối ứng theo quyết định phê duyệt của cơ quan quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược (sau đây viết tắt là cơ quan quản lý nhiệm vụ) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 48/2026/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược (sau đây viết tắt là Thông tư số 48/2026/TT-BKHCN);

c) Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược quy định tại điểm b khoản này được xác định trên cơ sở một hoặc một số tiêu chí sau đây:

c.1) Mục tiêu làm chủ, phát triển công nghệ chiến lược, phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược;

c.2) Giai đoạn phát triển và mức độ hoàn thiện của công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược;

- c.3) Mức độ rủi ro về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- c.4) Khả năng bố trí, huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước và mức độ tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;
- c.5) Khả năng ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;
- c.6) Mức độ đóng góp của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đối với nâng cao năng lực tự chủ công nghệ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

3. Nguyên tắc bố trí kinh phí đối ứng

- a) Kinh phí đối ứng là một bộ phận của dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, được lập, thẩm định, phê duyệt đồng thời với dự toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.
- b) Kinh phí đối ứng phải được bố trí theo từng gói công việc, phù hợp với mục tiêu, nội dung, sản phẩm đầu ra, tiến độ thực hiện của từng gói công việc. Gói công việc được quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 48/2026/TT-BKHCN. Việc bố trí kinh phí đối ứng phải bảo đảm tính hợp lý, khả thi và phù hợp với phần công việc, trách nhiệm, mức độ tham gia thực hiện của tổ chức chủ trì, tổ chức và cá nhân có cam kết bố trí hoặc huy động kinh phí đối ứng.

Điều 5. Kinh phí đối ứng

1. Kinh phí đối ứng bao gồm:

- a) Tiền từ các nguồn tài chính hợp pháp của tổ chức chủ trì, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;
- b) Máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phòng thí nghiệm, cơ sở thử nghiệm, hạ tầng kỹ thuật và các tài sản hữu hình hợp pháp được huy động trực tiếp để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;
- c) Quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng công nghệ, phần mềm và các tài sản vô hình hợp pháp khác được sử dụng trực tiếp để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;
- d) Chi phí nhân lực trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược bao gồm tiền lương, tiền công hoặc thù lao được chi trả từ nguồn kinh phí hợp pháp, không sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước;
- đ) Các nguồn lực hợp pháp khác được huy động trực tiếp để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

2. Nguyên tắc xác định giá trị kinh phí đối ứng

- a) Chỉ tính vào kinh phí đối ứng phần giá trị thực tế sử dụng trực tiếp để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.
- b) Không tính vào kinh phí đối ứng phần giá trị:

- b.1) Đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- b.2) Đã được sử dụng để xác định kinh phí đối ứng của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, chương trình hoặc dự án khác.
- c) Giá trị tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, được xác định như sau:
 - c.1) Giá trị khấu hao hoặc chi phí sử dụng thực tế được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng trực tiếp để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp;
 - c.2) Chi phí thuê thực tế theo hợp đồng và chứng từ thanh toán hợp pháp đối với tài sản thuê.
 - d) Giá trị tài sản vô hình quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, được xác định theo giá trị ghi trên sổ kế toán, giá trị theo hợp đồng, kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập hoặc quy định của pháp luật có liên quan, phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng trực tiếp để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.
 - đ) Tiền lương, tiền công được chi trả từ nguồn kinh phí hợp pháp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, được xác định trên cơ sở tiền lương, tiền công thực tế đã chi trả.
 - e) Giá trị các nguồn lực khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.
- 3. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức hoặc đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để bố trí một phần hoặc toàn bộ kinh phí đối ứng thì việc quản lý, sử dụng quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 265/2025/NĐ-CP).

Chương II

LẬP DỰ TOÁN ĐỐI VỚI CHI QUẢN LÝ VÀ CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Mục 1. LẬP DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 6. Nội dung chi cho hoạt động quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Nội dung chi cho hoạt động quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược bao gồm:

- a) Chi thuê chuyên gia trong nước, chuyên gia ngoài nước xây dựng đề xuất nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

b) Chi Hội đồng tư vấn, thuê chuyên gia trong nước, chuyên gia ngoài nước tư vấn xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng;

c) Chi Hội đồng tư vấn liên Bộ thẩm định nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng;

d) Chi lập báo cáo thẩm định nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng;

đ) Chi Tổ chuyên gia liên Bộ rà soát, lựa chọn nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng;

e) Chi Tổ đánh giá năng lực nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

g) Chi Tổ rà soát kinh phí và Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

h) Chi Tổ rà soát kinh phí và Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được tổ chức thực hiện theo hình thức cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Thông tư số 48/2026/TT-BKHCN.

2. Ngoài các nội dung chi quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được quy định tại khoản 1 Điều này, các nội dung chi khác thực hiện theo quy định tại Điều 3 và khoản 1 Điều 8 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây viết tắt là Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN).

Điều 7. Định mức chi các hoạt động quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Định mức chi cho các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

2. Định mức chi cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Đối với Hội đồng, Tổ chuyên gia áp dụng bằng 02 lần mức chi tối đa của nội dung chi tương ứng quy định tại Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN;

b) Đối với chuyên gia tư vấn độc lập trong nước, tổ chức tư vấn độc lập, dự toán xây dựng thuê chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức tư vấn độc lập được áp dụng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN và các quy định sau:

b.1) Việc thuê tổ chức tư vấn độc lập và các dịch vụ cần thiết khác phục vụ hoạt động của tổ chức tư vấn độc lập được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

b.2) Việc thuê chuyên gia tư vấn độc lập được thực hiện theo Quyết định thành lập Hội đồng, Tổ chuyên gia của cơ quan quản lý nhiệm vụ.

b.3) Tiêu chí xác định chuyên gia tư vấn độc lập trong nước và tổ chức tư vấn độc lập được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

3. Định mức chi thù lao cho các Hội đồng khác không được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được áp dụng từ 100% đến 200% mức chi tối đa của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN. Việc quyết định mức chi của Hội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

4. Đối với các nội dung chi cho hoạt động quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này thì áp dụng mức chi theo quy định tại Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN và các quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 2. LẬP DỰ TOÁN CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 8. Lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Nguyên tắc lập dự toán

a) Gắn với mục tiêu, sản phẩm đầu ra và kết quả cuối cùng của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

b) Bảo đảm đồng bộ với chuỗi phát triển sản phẩm công nghệ từ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất nguyên mẫu, triển khai thử nghiệm, chuyển giao, thương mại hóa sản phẩm;

c) Dự toán được lập theo từng gói công việc và được tổng hợp theo từng mốc đánh giá; mỗi mốc đánh giá quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 48/2026/TT-BKHCN có thể bao gồm một hoặc nhiều gói công việc;

d) Kết hợp nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước với nguồn kinh phí đối ứng của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác;

đ) Tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược bằng tổng dự toán các gói công việc;

e) Đối với các nội dung chi chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc chưa có định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tổ chức chủ trì được lập dự toán trên cơ sở một hoặc kết hợp các căn cứ sau: chi phí thực tế theo hợp đồng đã thực hiện đối với công việc tương tự trong nước hoặc quốc tế; giá niêm yết trên thị trường; báo giá của nhà cung cấp tại thời điểm lập dự toán; kết quả thẩm định giá (nếu có) hoặc các căn cứ hợp pháp khác phù hợp với tính chất

của nội dung công việc. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm thuyết minh căn cứ xác định dự toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, tính cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và tính khả thi của mức dự toán đề xuất.

g) Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có yêu cầu về kinh phí đối ứng, tổ chức chủ trì phải lập phương án huy động và bố trí kinh phí đối ứng theo từng gói công việc, từng mốc đánh giá phù hợp với tiến độ thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; đồng thời gửi kèm hồ sơ minh chứng nguồn kinh phí đối ứng để làm căn cứ lập, thẩm định và phê duyệt dự toán. Hồ sơ minh chứng bao gồm:

g.1) Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành trong 02 năm gần nhất của tổ chức tham gia góp vốn;

g.2) Hồ sơ chứng minh nguồn vốn và văn bản cam kết sử dụng nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đối với trường hợp sử dụng nguồn vốn tự có;

g.3) Văn bản cam kết và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của các cá nhân/tổ chức/chủ sở hữu cho tổ chức chủ trì để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đối với trường hợp huy động vốn từ các cá nhân/tổ chức hoặc huy động vốn góp của chủ sở hữu;

g.4) Cam kết cho vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đối với trường hợp vay vốn tổ chức tín dụng;

g.5) Báo giá còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ và được phát hành không quá 90 ngày trước thời điểm nộp hồ sơ; trường hợp không có hoặc không thể thu thập được báo giá thì sử dụng hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tài liệu khác chứng minh mức giá trên thị trường làm căn cứ xác định dự toán.

2. Lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

a) Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được lập trên cơ sở dự toán kinh phí các gói công việc của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo Biểu mẫu BM-01-TC-CNCL tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mỗi gói công việc phải xác định rõ:

b.1) Mục tiêu, phạm vi công việc, sản phẩm đầu ra của gói công việc;

b.2) Dự toán kinh phí thực hiện gói công việc;

b.3) Tổ chức hoặc cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện;

b.4) Thời gian thực hiện gói công việc.

Điều 9. Các nội dung chi cấu thành dự toán thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, bao gồm: tiền thù lao cho Tổng công trình sư (nếu có); các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; tiền công lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; tiền thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

2. Các nội dung chi theo quy định từ khoản 2 đến khoản 13 Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây viết tắt là Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN).

3. Dự toán kinh phí dự phòng (nếu có), kinh phí quản lý chung nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Điều 10. Lập dự toán chi thù lao thực hiện nhiệm vụ và thuê chuyên gia trong nước, chuyên gia ngoài nước

1. Dự toán chi thù lao thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

a) Nguyên tắc lập dự toán

a.1) Định mức thù lao thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo vị trí công việc quy định tại Biểu mẫu BM-03-TC-CNCL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này là mức tối đa để lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi thù lao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

a.2) Việc lập dự toán chi thù lao được thực hiện theo vị trí công việc, sản phẩm đầu ra của gói công việc;

a.3) Tổ chức chủ trì được chủ động xác định các vị trí công việc tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược phù hợp với mục tiêu, nội dung, yêu cầu chuyên môn và phương án tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược. Dự toán chi thù lao được xác định theo vị trí công việc và áp dụng mức thù lao của vị trí công việc tương ứng quy định tại Biểu mẫu BM-03-TC-CNCL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm thuyết minh căn cứ xác định vị trí công việc, nội dung công việc, yêu cầu chuyên môn, kết quả dự kiến và định mức thù lao áp dụng. Nội dung được thuyết minh là căn cứ để thẩm định dự toán chi thù lao.

b) Việc lập dự toán được thực hiện như sau:

b.1) Các vị trí công việc tham khảo theo Biểu mẫu BM-02-TC-CNCL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Dự toán thù lao của một cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được xác định theo công thức:

$$DTT = MTL \times T \times TL.$$

Trong đó:

- DTT: là tổng dự toán thù lao của cá nhân trong thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;
- MTL: là mức thù lao theo tháng tương ứng với 100% thời gian tham gia của vị trí công việc theo Biểu mẫu **BM-03-TC-CNCL** tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- T: là số tháng cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;
- TL: là tỷ lệ thời gian (%) của cá nhân tham gia nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược trong khoảng thời gian thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Trường hợp lập dự toán thù lao của cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo ngày công, dự toán thù lao được xác định bằng số ngày công dự kiến tham gia thực hiện nhân với mức thù lao ngày công của vị trí công việc.

Mức thù lao ngày công của vị trí công việc được xác định bằng mức thù lao tối đa theo tháng của vị trí công việc theo Biểu mẫu **BM-03-TC-CNCL** tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này chia cho số ngày làm việc tiêu chuẩn trong tháng (26 ngày).

2. Dự toán các chế độ, chính sách đối với Tổng công trình sư

Ngoài dự toán chi thù lao đối với Tổng công trình sư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức chủ trì đề xuất phương án thực hiện các chế độ, chính sách đối với Tổng công trình sư theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao (sau đây viết tắt là Nghị định số 260/2026/NĐ-CP).

3. Dự toán chi thuê chuyên gia trong nước, chuyên gia ngoài nước (sau đây viết tắt là chuyên gia) thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện như sau:

a) Xác định theo cơ chế thỏa thuận giữa tổ chức chủ trì và chuyên gia trên cơ sở yêu cầu chuyên môn, phạm vi và nội dung công việc, trình độ, năng lực, kinh nghiệm, thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, mặt bằng giá thuê chuyên gia trên thị trường và thông lệ quốc tế phù hợp với lĩnh vực chuyên môn; mức thuê chuyên gia theo tháng tối đa bằng mức thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược quy định tại Thông tư này.

b) Trường hợp cần thuê chuyên gia với mức thuê theo tháng cao hơn định mức của chủ nhiệm nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược quy định tại Thông tư này, tổ chức chủ trì phải thuyết minh sự cần thiết, căn cứ xác định mức thuê, khả năng huy động chuyên gia, hiệu quả dự kiến mang lại và khả năng cân đối kinh phí của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cần thiết, tính trung thực, hợp lý, hợp pháp và hiệu quả của mức thuê chuyên gia đề xuất; mức thuê theo tháng tối đa bằng mức thù lao của Tổng công trình sư quy định tại Thông tư này.

Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng có trách nhiệm xem xét, đánh giá sự phù hợp của mức thuê chuyên gia và dự toán kinh phí trong quá trình xét chọn nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược. Ý kiến của Hội đồng là một trong những căn cứ để cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét, quyết định phê duyệt dự toán kinh phí của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

c) Ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b khoản này, các nội dung khác liên quan đến việc thuê chuyên gia trong nước, chuyên gia là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia ngoài nước được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 11. Lập dự toán kinh phí dự phòng, kinh phí quản lý chung nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, các khoản kinh phí quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này

1. Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được bố trí khoản kinh phí dự phòng để xử lý các phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Kinh phí dự phòng (nếu có) được lập trên cơ sở nội dung công việc, yêu cầu kỹ thuật, tiến độ thực hiện của từng gói công việc và các yếu tố có thể phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

3. Mức kinh phí dự phòng do tổ chức chủ trì đề xuất và được cơ quan quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược xem xét, quyết định nhưng không vượt quá 10% tổng dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

4. Kinh phí dự phòng được lập dự toán, thẩm định và phê duyệt cùng với dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, được cơ quan quản lý nhiệm vụ bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm phù hợp với tiến độ thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và được cấp cho tổ chức chủ trì theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

5. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN. Trong trường hợp tổ chức chủ trì có nhu cầu kinh phí quản lý chung vượt mức quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN thì phải lập dự toán chi tiết đối với các hoạt động quản lý theo quy định của pháp luật để cơ quan quản lý nhiệm vụ thẩm định, quyết định.

6. Dự toán kinh phí các nội dung chi thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này theo quy định từ Điều 15 đến Điều 36 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI QUẢN LÝ VÀ CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 12. Quản lý kinh phí theo mốc đánh giá của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Việc cấp, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được áp dụng cơ chế về khoán chi đến sản phẩm cuối cùng theo kết quả đạt được tại mốc đánh giá theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

2. Kết quả thực hiện tại từng mốc đánh giá được Hội đồng đánh giá kết luận theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP là căn cứ để thanh toán, quyết toán kinh phí tương ứng với mốc đánh giá và làm căn cứ cấp kinh phí thực hiện giai đoạn tiếp theo của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Điều 13. Cơ chế thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo nhiều phương án nghiên cứu độc lập

1. Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được cơ quan quản lý nhiệm vụ lựa chọn từ hai tổ chức, doanh nghiệp trở lên chủ trì thực hiện các phương án nghiên cứu độc lập nhằm đạt cùng mục tiêu, yêu cầu và chỉ tiêu đánh giá của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP, mỗi phương án nghiên cứu được lập dự toán, giao kinh phí, ký hợp đồng, thanh toán, quyết toán và thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật và Thông tư này; được quản lý, theo dõi và hạch toán riêng về kinh phí trong phạm vi nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được phê duyệt.

2. Kinh phí thực hiện của từng phương án nghiên cứu được cấp, thanh toán, quyết toán theo kết quả đạt được tại từng mốc đánh giá theo quy định về quản lý kinh phí theo mốc đánh giá tại Điều 12 Thông tư này.

3. Trường hợp cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định chấm dứt thực hiện một phương án nghiên cứu theo kết quả đánh giá quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 7

Nghị định số 260/2026/NĐ-CP, tổ chức chủ trì được thanh toán, quyết toán phần kinh phí tương ứng với các mốc đánh giá đã hoàn thành; không được bố trí kinh phí đối với các mốc đánh giá hoặc phần công việc chưa thực hiện. Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đã cấp cho phương án nghiên cứu bị chấm dứt nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết phải hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử lý tài sản, quản lý và thương mại hóa kết quả từ phương án nghiên cứu bị chấm dứt thực hiện được thực hiện theo quy định từ Điều 31 đến Điều 34 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Điều chỉnh kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Tổ chức chủ trì được quyền chủ động:

a) Điều chỉnh kinh phí giữa các nội dung chi trong cùng gói công việc hoặc giữa các gói công việc thuộc cùng mốc đánh giá;

b) Điều chỉnh tiến độ bố trí kinh phí đối ứng và sử dụng kinh phí dự phòng trong phạm vi dự toán đã được phê duyệt, bảo đảm không làm thay đổi tổng mức kinh phí ngân sách nhà nước và tỷ lệ kinh phí đối ứng đã được cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt;

c) Việc điều chỉnh kinh phí quy định tại điểm a, điểm b khoản này phải bảo đảm kết quả đầu ra, sản phẩm và chỉ tiêu đánh giá của mốc đánh giá theo hợp đồng.

2. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ việc điều chỉnh kinh phí trong các trường hợp sau đây:

a) Điều chỉnh kinh phí giữa các gói công việc thuộc các mốc đánh giá khác nhau;

b) Các điều chỉnh dẫn đến thay đổi tổng mức kinh phí thực hiện hoặc cơ cấu nguồn kinh phí giữa ngân sách nhà nước, kinh phí đối ứng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác đã được cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt.

3. Trên cơ sở báo cáo của tổ chức chủ trì, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét, quyết định việc điều chỉnh kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Cơ chế tự chủ trong lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp

1. Tổ chức chủ trì được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp khi thực hiện mua sắm, thuê trang thiết bị, máy móc, hàng hóa, dịch vụ phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP.

2. Việc lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, góp phần hoàn thành mục tiêu, sản phẩm, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, tiến độ và các mốc đánh giá của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật chuyên ngành có liên quan và yêu cầu kỹ thuật của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, không có xung đột lợi ích theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp; tính hợp pháp, hợp lý của việc mua sắm, thuê; tính chính xác, trung thực của hồ sơ thanh toán; hiệu quả sử dụng kinh phí; chất lượng, tiến độ và mức độ đáp ứng của trang thiết bị, máy móc, hàng hóa, dịch vụ đối với mục tiêu, sản phẩm và các mốc đánh giá của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Điều 16. Cơ chế quản lý tài chính đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được tổ chức thực hiện theo hình thức cụm nhiệm vụ và chuỗi nhiệm vụ

1. Việc cấp, thanh toán, quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện đối với tổ chức chủ trì cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

2. Tổ chức chủ trì cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có trách nhiệm phân bổ, cấp, thanh toán kinh phí cho các tổ chức chủ trì nhiệm vụ thành phần theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ thành phần và chịu trách nhiệm tổng hợp việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí của toàn bộ cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược với cơ quan quản lý nhiệm vụ.

3. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ thành phần chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, nội dung, chất lượng, tiến độ; hạch toán riêng, lập hồ sơ thanh toán phần kinh phí được giao và chịu trách nhiệm với tổ chức chủ trì cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và cơ quan quản lý nhiệm vụ.

4. Kinh phí, sản phẩm và kết quả thực hiện của từng nhiệm vụ thành phần được theo dõi, hạch toán riêng; là căn cứ để kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện, phân bổ, cấp, thanh toán kinh phí và tổng hợp quyết toán đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được tổ chức thực hiện theo hình thức cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ.

5. Trường hợp nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền, việc điều chỉnh dự toán, cấp, thanh toán, quyết toán kinh phí được thực hiện theo quyết định điều chỉnh và quy định của Thông tư này.

Điều 17. Tạm ứng kinh phí đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có tính cấp bách

1. Việc tạm ứng kinh phí để thực hiện các nội dung cấp bách cần triển khai ngay trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP. Nội dung cấp bách cần triển khai ngay trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được xác định theo quy định về quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

2. Tổ chức chủ trì được sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp của mình hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để ứng trước kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này trước khi được cấp kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

3. Khoản kinh phí đã ứng trước được tổng hợp vào kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược để thanh toán, quyết toán theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Quản lý kinh phí đối ứng

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, sử dụng, hạch toán và lưu trữ hồ sơ, tài liệu chứng minh giá trị kinh phí đối ứng theo quy định của pháp luật và quy định về quản lý tài chính áp dụng đối với loại hình của tổ chức chủ trì; bảo đảm tính hợp pháp, tính chính xác của kinh phí đối ứng và được sử dụng đúng mục đích, phục vụ trực tiếp việc thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ theo dõi việc thực hiện cam kết về kinh phí đối ứng của tổ chức chủ trì trên cơ sở tỷ lệ kinh phí đối ứng đã được cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt, phù hợp với tiến độ, nội dung thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược. Việc theo dõi thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro, không can thiệp vào hoạt động quản lý tài chính nội bộ của tổ chức chủ trì.

3. Tổ chức chủ trì được điều chỉnh việc bố trí kinh phí đối ứng giữa các mốc đánh giá phù hợp với tiến độ và nội dung thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược nhưng phải bảo đảm tỷ lệ kinh phí đối ứng đã được cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt khi kết thúc nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

4. Trường hợp có căn cứ cho thấy việc bố trí kinh phí đối ứng có nguy cơ không bảo đảm tỷ lệ kinh phí đối ứng đã được cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện các biện pháp quản lý như sau:

a) Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, yêu cầu tổ chức chủ trì giải trình, thực hiện các biện pháp bảo đảm tỷ lệ kinh phí đối ứng theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

b) Khi kết thúc nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, trường hợp tổ chức chủ trì không bảo đảm tỷ lệ kinh phí đối ứng đã được cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt mà không có báo cáo giải trình phù hợp thì cơ quan quản lý nhiệm vụ

căn cứ mức độ ảnh hưởng đến mục tiêu, sản phẩm của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và nguyên nhân không thực hiện đầy đủ cam kết để xử lý theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đủ căn cứ xác định giá trị kinh phí đối ứng hoặc cần xác minh giá trị kinh phí đối ứng, cơ quan quản lý nhiệm vụ có quyền yêu cầu tổ chức chủ trì thuê tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm tra, xác nhận giá trị kinh phí đối ứng. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu, chứng từ có liên quan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, tính chính xác của giá trị kinh phí đối ứng được xác nhận.

Điều 19. Quản lý kinh phí dự phòng

1. Việc sử dụng kinh phí dự phòng phải có căn cứ, được tổ chức chủ trì thuyết minh, chịu trách nhiệm và chỉ được thực hiện đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và theo quy định tại Thông tư này.

2. Phần kinh phí dự phòng chưa cấp cho tổ chức chủ trì do cơ quan quản lý nhiệm vụ quản lý; đến hết năm ngân sách, phần kinh phí này được xử lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Phần kinh phí dự phòng đã được cấp cho tổ chức chủ trì nhưng không sử dụng hết sau khi hoàn thành xử lý nội dung phát sinh thì phải hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc trường hợp rủi ro được chấp nhận theo quy định tại Điều 35 hoặc Điều 36 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP thì việc xử lý kinh phí dự phòng đã sử dụng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

Điều 20. Xử lý tài sản, quản lý và thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

Việc xử lý tài sản, quản lý và thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định từ Điều 31 đến Điều 34 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 21. Theo dõi, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác tình hình sử dụng kinh phí trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia (sau đây viết tắt là Nền tảng số).

2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, giám sát tình hình sử dụng kinh phí của tổ chức chủ trì trên Nền tảng số; yêu cầu tổ chức chủ trì giải trình khi phát hiện dấu hiệu rủi ro có thể ảnh hưởng đến tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm

thì cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin trên Nền tảng số phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời, an toàn thông tin và tuân thủ quy định của cơ quan quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và quy định của pháp luật.

4. Trường hợp Nền tảng số không thể vận hành hoặc việc truy cập, sử dụng bị gián đoạn do sự cố kỹ thuật hoặc do nguyên nhân khách quan khác, việc gửi, nhận, trao đổi hồ sơ, tài liệu được thực hiện theo phương thức điện tử khác hoặc bằng văn bản theo quy định của pháp luật. Sau khi Nền tảng số hoạt động bình thường trở lại, tổ chức chủ trì có trách nhiệm cập nhật đầy đủ các thông tin, dữ liệu và hồ sơ phát sinh lên Nền tảng số.

5. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định thuê tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật để kiểm tra, xác minh việc quản lý, sử dụng kinh phí tại tổ chức chủ trì trong các trường hợp sau đây:

- a) Có dấu hiệu vi phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí;
 - b) Hồ sơ, tài liệu hoặc số liệu liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí có chênh lệch, mâu thuẫn hoặc chưa đủ căn cứ xác định tính hợp pháp, hợp lệ của việc quản lý, sử dụng kinh phí;
 - c) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
6. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu, chứng từ có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ hoặc tổ chức kiểm toán độc lập. Kinh phí thuê kiểm toán độc lập được bảo đảm từ kinh phí quản lý của cơ quan quản lý nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí chi quản lý và chi thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

Ngoài các nội dung quy định từ Điều 12 đến Điều 21 Thông tư này, các nội dung khác về quản lý, sử dụng kinh phí chi quản lý và chi thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN và Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Chương IV

CẤP KINH PHÍ, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VÀ XỬ LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 23. Cấp kinh phí

1. Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được cấp theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, phù hợp với tiến độ thực hiện, gói công việc và mức đánh giá của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

2. Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thực hiện trong nhiều năm, kinh phí được cấp theo từng năm ngân sách phù hợp với tiến độ thực hiện, nhu cầu kinh phí của từng gói công việc, từng mốc đánh giá và khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

3. Cấp kinh phí dự phòng

a) Tổ chức chủ trì lập văn bản đề nghị cấp kinh phí dự phòng, trong đó thuyết minh rõ nội dung phát sinh, căn cứ xác định sự cần thiết và nhu cầu kinh phí; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị. Kinh phí dự phòng được cấp trong phạm vi mức kinh phí dự phòng đã được cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt.

b) Trên cơ sở văn bản đề nghị của tổ chức chủ trì, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét, quyết định cấp kinh phí dự phòng.

c) Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được tổ chức thực hiện theo hình thức cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ, khi phát sinh nhu cầu sử dụng kinh phí dự phòng của nhiệm vụ thành phần, tổ chức chủ trì cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ có trách nhiệm tổng hợp, lập đề nghị cấp kinh phí dự phòng theo quy định tại điểm a khoản này. Căn cứ kinh phí dự phòng được cấp, tổ chức chủ trì cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ có trách nhiệm cấp kinh phí cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ thành phần theo Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ thành phần và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng kinh phí dự phòng của toàn bộ nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

4. Các chế độ, chính sách đối với Tổng công trình sư theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này được cấp cùng với kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược về tổ chức chủ trì theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, nhu cầu kinh phí của từng gói công việc.

Điều 24. Thanh toán

1. Hồ sơ, chứng từ thanh toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

2. Việc thanh toán thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược từ nguồn ngân sách nhà nước phải bảo đảm không trùng với cùng một kết quả, sản phẩm hoặc khối lượng công việc đã được thanh toán từ ngân sách nhà nước trong cùng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược hoặc từ nhiệm vụ, chương trình, dự án khác sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Việc thanh toán kinh phí dự phòng được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thanh toán đối với các nội dung phát sinh thực tế đã được cơ quan quản lý nhiệm vụ cấp kinh phí dự phòng theo quy định tại Điều 23 Thông tư này. Phần kinh phí dự phòng đã thanh toán được tính vào tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển

công nghệ chiến lược và được thanh toán theo từng mốc đánh giá quy định trong hợp đồng thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

4. Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được tổ chức thực hiện theo hình thức cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ, việc thanh toán kinh phí được thực hiện theo từng mốc đánh giá của cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ. Căn cứ kết quả đánh giá của từng mốc, cơ quan quản lý nhiệm vụ thanh toán kinh phí cho tổ chức chủ trì theo kết quả đạt được tại mốc đánh giá. Tổ chức chủ trì cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ có trách nhiệm thanh toán kinh phí cho các tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ thành phần theo thỏa thuận và kết quả thực hiện.

5. Trường hợp mốc đánh giá được Hội đồng đánh giá kết luận đạt yêu cầu:

a) Đối với mốc đánh giá áp dụng phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, giá trị được thanh toán bằng kinh phí khoán của mốc đánh giá đã được phê duyệt trong hợp đồng thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

b) Đối với mốc đánh giá áp dụng phương thức khoán chi từng phần, phần công việc áp dụng khoán chi được thanh toán theo kinh phí khoán đã được phê duyệt trong hợp đồng thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; phần công việc không áp dụng khoán chi được thanh toán theo khối lượng công việc thực tế hoàn thành và hồ sơ, chứng từ theo quy định.

6. Trường hợp mốc đánh giá được Hội đồng đánh giá kết luận chưa đạt yêu cầu:

a) Đối với mốc đánh giá áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, chưa thanh toán đối với mốc đánh giá đó;

b) Đối với mốc đánh giá áp dụng khoán chi từng phần, chỉ thanh toán đối với phần công việc được Hội đồng đánh giá xác nhận đạt yêu cầu; phần công việc áp dụng khoán chi được thanh toán theo giá trị khoán chi tương ứng đã được phê duyệt, phần công việc không áp dụng khoán chi được thanh toán theo khối lượng công việc thực tế hoàn thành và hồ sơ, chứng từ theo quy định. Phần công việc Hội đồng đánh giá xác nhận chưa đạt yêu cầu thì chưa được thanh toán.

Điều 25. Quyết toán kinh phí

1. Đối với nội dung thực hiện theo cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, tổ chức chủ trì quyết toán kinh phí căn cứ kết quả đạt được tại các mốc đánh giá hoặc sản phẩm cuối cùng được Hội đồng đánh giá xác nhận.

2. Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được tổ chức theo nhiều mốc đánh giá, tổ chức chủ trì được quyết toán phần kinh phí tương ứng với từng mốc đánh giá đã hoàn thành theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

3. Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được tổ chức thực hiện theo hình thức cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ, tổ chức chủ trì cụm nhiệm vụ,

chuỗi nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý, theo dõi, tổng hợp và quyết toán kinh phí đối với các nhiệm vụ thành phần.

4. Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được triển khai theo nhiều phương án nghiên cứu độc lập, việc quyết toán kinh phí được thực hiện riêng đối với từng phương án theo kết quả đánh giá tại từng mốc đánh giá; kinh phí của phương án bị chấm dứt thực hiện (nếu có) được xử lý theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

5. Trường hợp nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược không đạt mốc đánh giá hoặc bị tạm dừng, đình chỉ, chấm dứt thực hiện, việc thanh toán, quyết toán và xử lý kinh phí được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá, kết luận của cơ quan quản lý nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Xử lý rủi ro tài chính

1. Việc xử lý tài chính đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược khi xảy ra rủi ro được thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý rủi ro và quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được xác định thuộc trường hợp rủi ro được chấp nhận theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, tổ chức chủ trì không phải hoàn trả phần kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đã sử dụng đúng mục tiêu, đúng nội dung, đúng phạm vi và đúng quy định.

3. Việc hoàn trả kinh phí ngân sách nhà nước chỉ áp dụng đối với phần kinh phí sử dụng sai mục đích hoặc không đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước. Trường hợp có hành vi gian lận hoặc cố ý vi phạm pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thì xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Tổ chức thực hiện

Căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí chi quản lý và chi thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược bảo đảm đúng mục đích, đúng quy định.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trường hợp có quy định khác nhau về một vấn đề giữa Thông tư này với Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN và Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN thì áp dụng quy định của Thông tư này.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để kịp thời giải quyết.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thủ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Công Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, PC, NAFOSTED.



BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân



Phụ lục I

ĐỊNH MỨC CHI QUẢN LÝ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2026/TT-BKHCHN ngày 01 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức
I	Chi xây dựng đề xuất nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng		
1	Chi thuê chuyên gia trong nước	01 Báo cáo	Theo mức chi lương chuyên gia tư vấn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 7/2026/TT-BNV
2	Chi thuê chuyên gia ngoài nước	01 Báo cáo	Theo kinh phí thỏa thuận với chuyên gia
II	Chi xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng		
1	Chi Hội đồng tư vấn		
1.1	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	02 lần định mức chi tối đa đối với từng chức danh tương ứng của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCHN
1.2	Chi nhận xét đánh giá	01 Phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của Phó Chủ tịch, thành viên (ủy viên) Hội đồng		02 lần định mức chi tối đa đối với nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCHN
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		02 lần định mức chi tối đa đối với nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCHN

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức
2	<i>Chi thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài</i>	<i>Công</i>	<i>Tổng mức thuê chuyên gia bằng 5 lần mức chi thù lao Hội đồng tư vấn xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng (gồm tiền hợp Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng)</i>
III	Chi thẩm định nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng		
1	Chi hợp Hội đồng tư vấn liên Bộ	Hội đồng	02 lần định mức chi tối đa đối với từng chức danh tương ứng của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	02 lần định mức chi tối đa đối với phiếu nhận xét của ủy viên Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
3	Chi báo cáo thẩm định	01 báo cáo	8.000.000 đồng/báo cáo
IV	Chi rà soát, lựa chọn nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng		
1	<i>Chi hợp Tổ chuyên gia liên Bộ</i>	<i>Tổ chuyên gia</i>	
1.1	Tổ trưởng Tổ chuyên gia		02 lần định mức chi tối đa của Chủ tịch Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
1.2	Thành viên Tổ chuyên gia		02 lần định mức chi tối đa của thành viên Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức
			mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
1.3	Thư ký Tổ chuyên gia		02 lần định mức chi tối đa của thư ký khoa học Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
1.4	Thư ký hành chính		Bảng 02 lần định mức chi tối đa của thư ký hành chính Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
1.5	Đại biểu tham dự		Bảng 02 lần định mức chi tối đa của đại biểu Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
2	<i>Chi nhận xét đánh giá</i>	<i>01 phiếu nhận xét</i>	<i>02 lần định mức chi tối đa đối với phiếu nhận xét của ủy viên Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN</i>
3	<i>Chi thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài</i>	<i>Công</i>	<i>Tổng mức thuê chuyên gia bằng 5 lần mức chi thù lao Tổ chuyên gia liên Bộ (gồm tiền hợp Tổ chuyên gia và chi nhận xét đánh giá của Tổ trưởng Tổ chuyên gia)</i>
V	Chi xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược		
1	<i>Chi Tổ đánh giá năng lực</i>	<i>Tổ chuyên gia</i>	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức
1.1	Tổ chức thực hiện dưới hình thức là một nhiệm vụ		Bảng định mức chi đối với từng chức danh tương ứng của Tổ chuyên gia liên Bộ
1.2	Tổ chức thực hiện theo hình thức là cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ		Bảng 2 lần định mức chi đối với từng chức danh tương ứng của Tổ chuyên gia liên Bộ
2	Tổ rà soát kinh phí	Tổ chuyên gia	
2.1	Tổ chức thực hiện dưới hình thức là một nhiệm vụ		02 lần mức chi tối đa đối với từng chức danh tương ứng của Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
2.2	Tổ chức thực hiện theo hình thức là cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ		03 lần mức chi tối đa đối với từng chức danh tương ứng của Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
3	Chi hội đồng xét tài trợ, đặt hàng		
3.1	Tổ chức thực hiện dưới hình thức là một nhiệm vụ		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	02 lần mức chi tối đa đối với từng chức danh tương ứng của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
b.1	Nhận xét đánh giá của Phó Chủ tịch, thành viên (ủy viên) Hội đồng		02 lần định mức chi tối đa đối với nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức
			tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
b.2	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		02 lần định mức chi tối đa đối với nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
3.2	Tổ chức thực hiện theo hình thức là cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
a.1	Nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có từ 02 đến 04 nhiệm vụ thành phần		03 lần mức chi tối đa đối với từng chức danh tương ứng của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
a.2	Nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có từ 05 nhiệm vụ thành phần trở lên		04 lần mức chi tối đa đối với từng chức danh tương ứng của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN
b	Chi nhận xét đánh giá (theo từng nhiệm vụ thành phần)	01 phiếu nhận xét	Bằng 02 lần định mức chi tối đa đối với từng loại phiếu nhận xét tương ứng của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN

Phụ lục II
CÁC BIỂU MẪU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2026/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. **Biểu mẫu BM-01-TC-CNCL:** Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ
2. **Biểu mẫu BM-02-TC-CNCL:** Bảng mô tả vị trí công việc tham khảo
3. **Biểu mẫu BM-03-TC-CNCL:** Mức thù lao theo tháng của từng vị trí công việc

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Gói công việc	Nội dung chi	Tổng kinh phí	Kinh phí thực hiện ^(*)							
				Ngân sách nhà nước					Kinh phí đối ứng		
				Tổng số	Năm thứ nhất		Năm thứ ...		Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ ...
					Kinh phí khoán	Kinh phí không khoán	Kinh phí khoán	Kinh phí không khoán			
I	WP1 ^(**)	Tổng WP1 ^(***)									
1		Chi thù lao tham gia nhiệm vụ									
2		Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,...									
3		Sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản									
4		Chi khác									
5		Kinh phí dự phòng ⁽¹⁾									
II	WP2	Tổng WP2									
1		...									
	Tổng cộng										

(*) Dự toán kinh phí thực hiện tại Biểu mẫu này được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện nhiệm vụ để phục vụ xét tài trợ, đặt hàng; chưa thực hiện phân bổ theo từng năm ngân sách. Việc phân bổ kinh phí theo từng năm ngân sách được thực hiện khi ký hợp đồng.

(**) WP_i: Gói công việc, i là số thứ tự của gói công việc quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2026/TT-BKHCN.

(***) Trường hợp một gói công việc chia thành các công việc thành phần, các nội dung chi được lập dự toán chi tiết theo từng công việc thành phần để làm căn cứ rà soát, xác định kinh phí của gói công việc. Khi ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, dự toán kinh phí được xác định theo gói công việc, không chi tiết theo từng công việc thành phần.

(1) Kinh phí dự phòng không vượt quá 10% tổng dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Bảng 1: Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ

DVT: triệu đồng

TT	Gói công việc	Nội dung chi	Số tháng	Tỷ lệ thời gian tham gia (%)	Mức thù lao/tháng	Kinh phí thực hiện ^(*)						
						Tổng kinh phí	Ngân sách nhà nước (kinh phí khoán)			Ngoài ngân sách nhà nước		
							Tổng	Năm 1	Năm ...	Tổng	Năm 1	Năm ...
a	b	c	(1)	(2)	(3)	$(4)=(1)*(2)$ $*(3)=(6)+(7)$	$(5)=(6)+(7)$	(6)	(7)	$(8)=(9)+(10)$	(9)	(10)
1	WP1	Tổng WP1										
		Thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ ⁽²⁾										
2	WP2	Tổng WP2										
		...										
		TỔNG CỘNG										

(*) Dự toán kinh phí thực hiện tại Biểu mẫu này được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện nhiệm vụ để phục vụ xét tài trợ, đặt hàng; chưa thực hiện phân bổ theo từng năm ngân sách. Việc phân bổ kinh phí theo từng năm ngân sách được thực hiện khi ký hợp đồng.

(2) Thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ theo vị trí công việc tại Biểu mẫu BM-03-TC-CNCL; tiền công lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Bảng 2: Chi thuê chuyên gia⁽³⁾

ĐVT: triệu đồng

TT	Gói công việc	Nội dung chi	Thời gian dự kiến	Mức thù lao/tháng	Kinh phí thực hiện ^(*)						
					Tổng kinh phí	Ngân sách nhà nước (kinh phí khoán)			Ngoài ngân sách nhà nước		
						Tổng	Năm 1	Năm ...	Tổng	Năm 1	Năm ...
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(1)*(2)=(4)+(7)</i>	<i>(4)=(5)+(6)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)=(8)+(9)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>
1	WP1	Tổng WP1									
1.1		Thuê chuyên gia trong nước									
		...									
1.2		Thuê chuyên gia ngoài nước									
											
2	WP2	Tổng WP2									
		...									
		TỔNG CỘNG									

(3) Tiền thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; thuê chuyên gia tư vấn về chuyển giao công nghệ, đàm phán hợp đồng chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, năng suất, chất lượng, đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; thiết kế kiểu dáng công nghiệp.

(*) Dự toán kinh phí thực hiện tại Biểu mẫu này được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện nhiệm vụ để phục vụ xét tài trợ, đặt hàng; chưa thực hiện phân bổ theo từng năm ngân sách. Việc phân bổ kinh phí theo từng năm ngân sách được thực hiện khi ký hợp đồng.

Bảng 3. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu ⁽⁴⁾

DVT: triệu đồng

STT	Gói công việc	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí thực hiện ^(*)						
						Tổng kinh phí	Ngân sách nhà nước (kinh phí khoán)			Ngoài ngân sách nhà nước		
							Tổng	Năm 1	Năm ...	Tổng	Năm 1	Năm ...
a	b	c	d	(1)	(2)	$(3)=(1)*(2)=(4)+(7)$	$(4)=(5)+(6)$	(5)	(6)	$(7)=(8)+(9)$	(8)	(9)
1	WP1	Tổng WP1										
	A	Tên vật tư, nguyên vật liệu và chỉ tiêu/thông số kỹ thuật chính.										
		...										
	B	Năng lượng, nhiên liệu										
		...										
	C	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng										
		...										
	D	...										
2	WP2	Tổng WP2										
		...										
		TỔNG CỘNG										

(4) Bao gồm:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, mẫu vật, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm cả chi mua trực tiếp công nghệ, sản phẩm, thiết bị nước ngoài cần thiết cho việc giải mã với giá thỏa thuận; mua trực tiếp bí quyết công nghệ với giá thỏa thuận để phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo);

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng phục vụ trực tiếp sản xuất thử nghiệm để hiệu chỉnh và hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất (bao gồm cả sản xuất thử nghiệm loạt sản phẩm đầu tiên).

(Kê chi tiết thông số kỹ thuật chính... của nguyên, nhiên, vật liệu quan trọng, chi phí lớn: NVL còn lại có thể kê theo gói. Cung cấp Báo giá kèm theo)

(*) Dự toán kinh phí thực hiện tại Biểu mẫu này được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện nhiệm vụ để phục vụ xét tài trợ, đặt hàng; chưa thực hiện phân bổ theo từng năm ngân sách. Việc phân bổ kinh phí theo từng năm ngân sách được thực hiện khi ký hợp đồng.

Bảng 4. Sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản⁽⁵⁾

DVT: triệu đồng

S T T	Gói công việc	Nội dung	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện ^(*)										
				Ngân sách nhà nước ⁽⁶⁾					Ngoài ngân sách nhà nước					
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm 1	Năm ...	Số lượng	Thời gian sử dụng phân bổ cho nhiệm vụ (tháng)	Giá trị khấu hao theo tháng	Thành tiền	Nă m 1	Nă m ...
a	b	c	d	(1)	(2)	(3)=(1)* (2)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)*(7) *(8)=(10)+(11)	(10)	(11)
1	WP1	Tổng WP1												
	A	Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện nhiệm vụ												
		...												
	B	Thiết bị, máy móc mua mới												
		...												
	C	Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)												
		...												
	D	...												
2	WP2	Tổng WP2												
		...												
		TỔNG CỘNG												

(5) Bao gồm:

- Chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phục vụ trực tiếp thực hiện dự án có nội dung sáng tạo công nghệ, tạo lập, khai thác, phát triển tài sản trí tuệ;
- Chi hỗ trợ thuê, mua thiết bị kiểm tra, đo lường, kiểm soát chất lượng trong quá trình nâng cấp, hoàn thiện quy trình công nghệ, đưa công nghệ mới vào sản xuất, sản xuất thử nghiệm; chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp thực hiện dự án có nội dung sáng tạo công nghệ, tạo lập, khai thác, phát triển tài sản trí tuệ.

(Kê chi tiết thông số kỹ thuật chính... của tài sản. Cung cấp Báo giá kèm theo)

(6): Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược khoán chi đến sản phẩm cuối cùng: Kinh phí khoán.

Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược khoán chi từng phần: Kinh phí không khoán.

(*) Dự toán kinh phí thực hiện tại Biểu mẫu này được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện nhiệm vụ để phục vụ xét tài trợ, đặt hàng; chưa thực hiện phân bổ theo từng năm ngân sách. Việc phân bổ kinh phí theo từng năm ngân sách được thực hiện khi ký hợp đồng.

Bảng 5. Dự toán chi khác

ĐVT: triệu đồng

ST T	Gói côn g việc	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượn g	Đơn giá	Kinh phí thực hiện ^(*)						
						Tổng kinh phí	Ngân sách nhà nước			Ngoài ngân sách nhà nước		
							Tổng	Năm 1	Năm ...	Tổng	Năm 1	Năm ...
a	b	c	d	(1)	(2)	$(3)=(1)*(2)=(4)+ (7)$	$(4)=(5)+(6)$	(5)	(6)	$(7)=(8)+(9)$	(8)	(9)
1	WP 1	Tổng WP1										
1		Công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào)										
		Hội thảo khoa học, hội nghị, diễn đàn, tọa đàm										
		Công tác phí trong nước										
		Công tác phí nước ngoài										
		Hợp tác quốc tế										
		...										
2		Dịch vụ thuê ngoài										
3		Điều tra, khảo sát thu thập số liệu										

4		Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn										
5		Phí công bố công trình khoa học và công nghệ										
ST T	Gói côn g việc	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượn g	Đơn giá	Nguồn vốn						
						Tổng kinh phí	Ngân sách nhà nước			Ngoài ngân sách nhà nước		
							Tổng	Năm 1	Năm ...	Tổng	Năm 1	Năm ...
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	(1)	(2)	(3)=(1)*(2)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)
6		Tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ										
7		Tư vấn xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ										
8		Phổ biến, tuyên truyền kết quả của nhiệm vụ										
9		Công tác quản lý chung nhiệm vụ (của tổ chức chủ trì)										
10		Chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ										
11		Các nội dung chi khác ⁽⁷⁾										
...		...										
2	WP 2	Tổng WP2										
		...										
		TỔNG CỘNG										

(7) Chi khác, gồm:

- Chi hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu công nghệ (phí cấp phép, phí chuyển nhượng, phí đối với bí quyết công nghệ); kết quả nghiên cứu, giải pháp chuyển đổi số; mua thông tin về công nghệ, tài liệu thiết kế, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật, phần mềm hỗ trợ;
 - Chi đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ, tiếp nhận, vận hành và làm chủ công nghệ, năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ; quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới;
 - Chi dịch vụ thuê ngoài để hỗ trợ ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo; thuê phòng thí nghiệm hoặc cơ sở thử nghiệm;
 - Chi thiết kế công nghệ sản xuất, dây chuyền sản xuất; chuẩn hóa tài liệu kỹ thuật, công nghệ; tính toán thiết lập các thông số vận hành; thiết kế, chế tạo mẫu thử, khuôn mẫu, sản phẩm mới; thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng sản phẩm; hiệu chỉnh công nghệ, dây chuyền sản xuất mới;
 - Chi hỗ trợ thử nghiệm với sản phẩm xuất khẩu chủ lực của quốc gia do tổ chức thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế thực hiện; hỗ trợ chi phí chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy do cơ quan nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật; chi hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; chi thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; chi áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; chi xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hệ thống quản lý mới, hệ thống truy xuất nguồn gốc, thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh và sản xuất thông minh; đăng ký lưu hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Chi cho thử nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm tham gia trong mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước;
 - Chi hỗ trợ bằng hình thức cấp phiếu hỗ trợ tài chính để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, thương mại hóa sản phẩm thông qua việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường và khuyến khích người dùng trải nghiệm sản phẩm, dịch vụ mới.
- (*) Dự toán kinh phí thực hiện tại Biểu mẫu này được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện nhiệm vụ để phục vụ xét tài trợ, đặt hàng; chưa thực hiện phân bổ theo từng năm ngân sách. Việc phân bổ kinh phí theo từng năm ngân sách được thực hiện khi ký hợp đồng.

Bảng 6. Kinh phí dự phòng⁽⁸⁾

DVT: triệu đồng

TT	Gói công việc	Nội dung chi	Kinh phí dự phòng	Kinh phí thực hiện ^(*)						
				Tổng kinh phí	Ngân sách nhà nước			Ngoài ngân sách nhà nước		
					Tổng	Năm 1	Năm ...	Tổng	Năm 1	Năm ...
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)=(3)+(6)</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)=(7)+(8)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	WP1	Tổng WP1								
		Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ								
		Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,...								
		Sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản								
		Chi khác								
2	WP2	Tổng WP2								
		Tổng cộng								

(8) Kinh phí dự phòng không vượt quá 10% tổng dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.
(*) Dự toán kinh phí thực hiện tại Biểu mẫu này được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện nhiệm vụ để phục vụ xét tài trợ, đặt hàng; chưa thực hiện phân bổ theo từng năm ngân sách. Việc phân bổ kinh phí theo từng năm ngân sách được thực hiện khi ký hợp đồng.

BẢNG MÔ TẢ VỊ TRÍ CÔNG VIỆC THAM KHẢO ⁽⁹⁾

Vị trí công việc	Vai trò, trách nhiệm chính	Kết quả, sản phẩm chủ yếu
Tổng công trình sư	Định hướng và lãnh đạo kỹ thuật tổng thể; chủ trì xây dựng, lựa chọn phương án công nghệ chủ yếu; điều phối, tích hợp các cấu phần công nghệ; xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề kỹ thuật trọng yếu; chịu trách nhiệm về tính đồng bộ, khả năng tích hợp và kết quả kỹ thuật tổng thể của nhiệm vụ theo phạm vi được giao.	Chiến lược, lộ trình công nghệ; phương án kỹ thuật tổng thể; phương án hoặc quyết định kỹ thuật trọng yếu; kết quả tích hợp hệ thống; sản phẩm cuối cùng theo phân công.
Chủ nhiệm nhiệm vụ	Tổ chức thực hiện nhiệm vụ; quản lý mục tiêu, nội dung, gói công việc, tiến độ, nguồn lực, kinh phí và rủi ro; điều phối các tổ chức, cá nhân tham gia; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao.	Kế hoạch thực hiện; kế hoạch và kết quả các gói công việc; báo cáo tiến độ; kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ; hồ sơ đánh giá, nghiệm thu; báo cáo giải trình và hồ sơ liên quan theo trách nhiệm.
Thư ký khoa học	Hỗ trợ Chủ nhiệm nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp và cập nhật tiến độ, nguồn lực, chi phí, rủi ro, kết quả thực hiện các gói công việc; quản lý, tổng hợp hồ sơ khoa học và thông tin phục vụ điều hành nhiệm vụ.	Kế hoạch chi tiết; bảng theo dõi tiến độ; bảng theo dõi gói công việc, mốc đánh giá; sổ theo dõi rủi ro; báo cáo tổng hợp, điều phối và hồ sơ quản trị nhiệm vụ theo phân công.
Thành viên chính thực hiện nghiên cứu, phát triển công nghệ, thiết kế, chế tạo, tích hợp, thử nghiệm và tương đương	Chủ trì hoặc chịu trách nhiệm chính đối với một hoặc một số gói công việc, nội dung chuyên môn, hệ thống, phân hệ, cấu phần kỹ thuật hoặc sản phẩm đầu ra; trực tiếp thực hiện hoặc tổ chức thực hiện hoạt động nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, tích hợp, thử nghiệm; hướng dẫn các thành viên tham gia theo phân công.	Báo cáo nghiên cứu; phương án kỹ thuật; hồ sơ thiết kế; mô hình; thuật toán; quy trình; mã nguồn; cấu phần kỹ thuật; nguyên mẫu; kết quả tích hợp, thử nghiệm, kiểm thử hoặc sản phẩm kỹ thuật thuộc phạm vi chịu trách nhiệm.
Thành viên chính thực hiện hoạt động thương mại hóa, chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường và tương đương	Chủ trì hoặc chịu trách nhiệm chính đối với một hoặc một số gói công việc, nội dung hoặc sản phẩm liên quan đến thương mại hóa, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, phát triển thị trường; kết nối đối tác và	Phương án thương mại hóa; hồ sơ chuyển giao công nghệ; hồ sơ xác lập, bảo hộ, quản lý hoặc khai thác tài sản trí tuệ; tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc hồ sơ chứng nhận; phương án phát triển thị

Vị trí công việc	Vai trò, trách nhiệm chính	Kết quả, sản phẩm chủ yếu
	huy động nguồn lực phục vụ trực tiếp thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ.	trường; hồ sơ kết nối đối tác, huy động đầu tư; hợp đồng, thỏa thuận và sản phẩm phục vụ thương mại hóa theo phân công.
Thành viên nghiên cứu, phát triển công nghệ, thiết kế, chế tạo, tích hợp, thử nghiệm và tương đương	Trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu, phân tích, mô phỏng, thực nghiệm, thiết kế, chế tạo, lập trình, tích hợp, vận hành, kiểm thử, sản xuất thử hoặc triển khai kỹ thuật thuộc một hoặc một số gói công việc theo phân công; chịu trách nhiệm về chất lượng và tiến độ của công việc được giao.	Báo cáo nghiên cứu; dữ liệu; mô hình; thuật toán; quy trình; bản thiết kế; mã nguồn; mô-đun; cấu phần; mẫu, nguyên mẫu; kết quả thử nghiệm, kiểm thử hoặc sản phẩm kỹ thuật theo phân công.
Thành viên thực hiện hoạt động thương mại hóa, chuyên giao công nghệ và phát triển thị trường và tương đương	Trực tiếp thực hiện các hoạt động chuyên giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, khảo sát và phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, kết nối đối tác và truyền thông phục vụ trực tiếp thương mại hóa sản phẩm của nhiệm vụ theo phân công.	Báo cáo khảo sát thị trường; hồ sơ chuyển giao; hồ sơ sở hữu trí tuệ; hồ sơ tiêu chuẩn, chứng nhận; tài liệu xúc tiến thương mại; tài liệu giới thiệu công nghệ, sản phẩm; kết quả kết nối khách hàng, đối tác và sản phẩm khác phục vụ thương mại hóa theo phân công.
Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (không bao gồm lao động phổ thông)	Trực tiếp thực hiện các công việc kỹ thuật, vận hành, chế tạo, lắp đặt, thử nghiệm, hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị; thu thập, xử lý dữ liệu; quản lý mẫu vật, vật tư, phòng thí nghiệm và các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyên môn phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ.	Dữ liệu đo đạc; mẫu vật; kết quả thử nghiệm; nguyên mẫu; bản ghi kỹ thuật; nhật ký vận hành; hồ sơ hiệu chuẩn, thiết bị, vật tư, phòng thí nghiệm; báo cáo kỹ thuật hoặc sản phẩm hỗ trợ chuyên môn theo phân công.

(9): Các vị trí công việc tại Biểu mẫu này mang tính tham khảo. Căn cứ mục tiêu, nội dung, gói công việc, yêu cầu chuyên môn, sản phẩm đầu ra và phương án tổ chức thực hiện nhiệm vụ, tổ chức chủ trì xác định vị trí công việc, số lượng người và tỷ lệ thời gian tham gia phù hợp. Mỗi vị trí công việc phải xác định rõ phạm vi trách nhiệm, gói công việc tham gia và kết quả, sản phẩm phải hoàn thành.

MỨC THÙ LAO THEO THÁNG CỦA TỪNG VỊ TRÍ CÔNG VIỆC

TT	Vị trí công việc	Mức trần kinh phí (triệu đồng)
1	Tổng công trình sư	300
2	Chủ nhiệm nhiệm vụ	150
3	Thư ký khoa học	60
4	Thành viên chính	
	<i>Nghiên cứu, phát triển công nghệ, thiết kế, chế tạo, tích hợp, thử nghiệm và tương đương</i>	120
	<i>Thương mại hóa, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, phát triển thị trường và tương đương</i>	100
5	Thành viên	
	<i>Nghiên cứu, phát triển công nghệ, thiết kế, chế tạo, tích hợp, thử nghiệm và tương đương</i>	90
	<i>Thương mại hóa, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, phát triển thị trường và tương đương</i>	70
6	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (không bao gồm lao động phổ thông)	45